

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/DS-ST.
Ngày: 11-10-2018.
V/v “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghê;

2. Bà Nguyễn Thị Rạt.,

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 592/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam A.

Trụ sở: 89 B, phường C, quận O, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hiền Th, chức vụ: Trưởng phòng thu hồi nợ pháp lý. (Văn bản ủy quyền số 29/2017/UQ-CT ngày 22/6/2017).

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Kim T, sinh năm: 1996 (theo văn bản ủy quyền số 7966/2018/UQ-GĐK-TDĐT ngày 13/9/2018).

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ưu T1, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 9 năm 2018 và lời khai của bà Nguyễn Kim T đại diện cho Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam A trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa trình bày như sau:

Ngày 22/02/2014 Bà Nguyễn Thị Ưu T1 có ký hợp đồng tín dụng số 20140227-103020-0004 với Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam A (thương mại cổ phần được viết tắt như sau TMCP) vay số tiền 37.800.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4,59%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng bà T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 77.956.216 đồng cả gốc và lãi, trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 2.165.450 đồng, tháng cuối cùng trả 2.165.466 đồng, trả vào ngày 03 hàng tháng, bắt đầu trả từ ngày 03/4/2014. Sau khi ký hợp đồng, T1 đã nhận đủ tiền, sau đó bà T1 có thanh toán cho ngân hàng được 11 kỳ với tổng số tiền là 23.826.000 đồng. Kể từ ngày 03/2/2015 bà T1 không thanh toán thêm khoản tiền nào cho Ngân hàng, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu bà T1 thanh toán cho Ngân hàng. Nay bà T đại diện cho ngân hàng TMCP Việt Nam A yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền còn nợ là 54.130.216 đồng (nợ tiền gốc còn lại 31.814.368 đồng, nợ tiền lãi suất 22.315.848 đồng). Không yêu cầu bà T1 trả lãi suất nếu chậm thi hành án.

Tại biên bản tự khai ngày 01 tháng 10 năm 2018 bà Nguyễn Thị Ưu T1 trình bày: Vào năm 2012 ông có hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam A số tiền 37.800.000 đồng, bà đã đóng lại cho Ngân hàng được 23.826.000 đồng, số còn lại bà đồng ý trả nợ gốc cho Ngân hàng là 31.814.368 đồng nhưng được trả dần mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi xong nợ, còn số nợ lãi suất của Ngân hàng thì bà xin không trả nổi và bà xin đề nghị xét xử cũng như hòa giải và công khai chứng cứ được vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở lời trình bày của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Qua yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Việt Nam A đối với bà Nguyễn Thị Ưu T1. Hội đồng xét xử, xét thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết là: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, Ngân hàng TMCP Việt Nam A có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào đơn đề nghị vắng mặt trong hòa giải cũng như công khai chứng cứ, tiếp cận chứng cứ và xét xử của bà Nguyễn Thị Ưu T1 và căn cứ vào đơn đề nghị không tiến hành hòa giải của bà T. Nên Hội đồng xét xử căn cứ

vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử Quyết định xét xử về việc vắng mặt của bị đơn.

[2] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam A với bà Nguyễn Thị Ưu T1 có ký kết hợp đồng tín dụng số 20140227-103020-0004, ngày 27/2/2014 thì bà T1 có vay Ngân hàng với số tiền 37.800.000 đồng, theo thỏa thuận trong hợp đồng bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền 77.956.216 đồng gồm cả gốc và lãi. Số tiền này được trả dần theo hàng tháng, cứ mỗi tháng bà T1 phải trả cho Ngân hàng là 2165.450 đồng trả trong vòng 36 tháng, tháng cuối cùng trả 2.165.466 đồng, thời gian bắt đầu thanh toán cho Ngân hàng vào ngày 03 tháng 4 năm 2014 ngày trả vào ngày 03 hàng tháng. Sau khi nhận tiền vay bà T1 có thanh toán cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A được 11 lần với số tiền 23.826.000 đồng. Kể từ ngày 03/2/2015 cho đến nay bà T1 chưa thanh toán thêm khoản nào nữa cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A

Tại tòa, bà T đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng yêu cầu bà T1 trả cho Ngân hàng số tiền trên và trả một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với bà T1, bà đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 31.814.368 đồng nhưng bà xin được trả dần hàng tháng 500.000 đồng cho đến xong nợ, còn đối với tiền nợ lãi suất của Ngân hàng thì bà T1 xin được không trả, bà cho rằng không có khả năng trả số tiền lãi suất trên. Cách trả dần số tiền gốc mỗi tháng cho Ngân hàng 500.000 đồng của bà T1, bà T đại diện cho Ngân hàng không chấp nhận, bởi lẽ với số tiền quá lớn nhưng số tiền trả dần thì quá ít nên thời gian thu hồi nợ của Ngân hàng là quá dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Do đó, việc trả dần của bà T1 Hội đồng xét xử không thể chấp nhận, cần buộc bà Tiên phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A số tiền nợ gốc là 31.814.368 đồng là phù hợp. Còn khoản tiền lãi suất bà Tiên xin không A trả bà T không chấp nhận. Căn cứ vào hợp đồng tín dụng giữa bà T đã ký với Ngân hàng vào ngày 27/02/2014 có phần lãi suất mà các bên đã thỏa thuận nên cần buộc bà Nguyễn Thị Ưu T1 phải thanh toán cho Ngân hàng khoản lãi suất trên là hoàn toàn phù hợp.

[3] Đối với phần lãi quá hạn, sau khi hết thời hạn vay, lãi chậm thì hành án bà Tiên đại diện cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Bà Nguyễn Thị Ưu T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Việt Nam A được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 184, Điều 186, Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Việt Nam A về việc “*tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bà Nguyễn Thị Ưu T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Ưu T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A số tiền 54.130.216 đồng (*Năm mươi bốn triệu một trăm ba chục ngàn hai trăm mười sáu đồng chẵn*) trong đó, nợ tiền gốc còn lại 31.814.368 đồng, nợ tiền lãi suất 22.315.848 đồng.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị Ưu T1 phải chịu 2.706.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Việt Nam A số tiền 1.353.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003325 ngày 15 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án. Đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Tài